

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập
trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 274/TTr-SNN ngày 31/7/2023 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 1742/STC-TCHCSN ngày 31/5/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao quyền tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 2023-2025 theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ, với một số nội dung như sau:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị Nhóm II), có 5 đơn vị bao gồm:

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn;
- Ban Quản lý cảng cá Bình Định;
- Trạm Vật tư thuốc thú y;
- Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn;
- Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (đơn vị Nhóm III), có 1 đơn vị: Trung tâm Giống Nông nghiệp.

3. Đơn vị sự nghiệp công lập do Ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (đơn vị Nhóm IV), có 6 đơn vị bao gồm:

- Trung tâm Khuyến nông;
- Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn;

- Chi cục Trồng trọt và BVTV (Trạm kiểm dịch thực vật nội địa);
 - Chi cục Chăn nuôi và Thú y (các Trạm Kiểm dịch, Trạm chẩn đoán xét nghiệm);
 - Chi cục Thủy lợi (Trạm Thủy lợi liên huyện);
 - Chi cục Thủy sản (Trạm Thủy sản liên huyện).
4. Thời gian thực hiện: giai đoạn 2023-2025 (kể từ ngày 01/01/2023).

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chịu trách nhiệm tổ chức triển khai phương án thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nêu tại Điều 1 Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc các đơn vị sự nghiệp công lập có tên tại Điều 1 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, K10, K13, K17



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Mẫu biểu số 2
BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong năm đầu giai đoạn tiếp theo (Dự kiến năm 2023 giai đoạn 2023-2025)													Phương án phân loại tự chủ tài chính		
		Nguồn thu							Tổng chi thường xuyên					Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phần chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác			Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)	
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	39.308,0	32.900,0	2.200,0	-	200,0	908,0	5.300,0	33.773,9	12.143,0	14.025,0	5.440,0	2.165,9		1.669,0		
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	29.600,0	29.300,0					300,0	25.007,0	7.609,0	11.962,0	4.892,0	544,0	1,2	1.148,0	Loại II	
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	5.772,0				200,0	572,0	5.000,0	5.274,0	2.210,0	1.514,0		1.550,0	1,1	77,0	Loại II	
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,0					80,0		-					1,01	20,0	Loại II	
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.456,0	2.200,0	2.200,0			256,0		2.200,0	1.470,0	330,0	400,0		1,1	424,0	Loại II	
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.400,0	1.400,0						1.292,9	854,0	219,0	148,0	71,9	1,1		Loại II	
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	15.620,0	4.569,0	4.569,0	-	-	-	11.051,0	15.169,6	2.984,6	-	-	12.185,0		-		
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	15.620,0	4.569,0	4.569,0				11.051,0	15.169,6	2.984,6			12.185,0	1,03		Loại III	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,0	-	-	-	-	121,0	-	10.958,6	9.304,6	744,0	-	910,0	0,0	11,0		
	(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)	121,0	-	-	-	-	121,0	-	6.849,6	5.825,6	744,0	-	280,0	0,0	-		
1	Trung tâm Khuyến nông	-							3.262,0	2.982,0			280,0			Loại IV	
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121,0					121,0		3.587,6	2.843,6	744,0			0,0		Loại IV	
	Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)	-	-	-	-	-	-	-	4.109,0	3.479,0	-	-	630,0		11,0		
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	-							571,0	501,0			70,0	-		Loại IV	
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	-							958,0	708,0			250,0	-		Loại IV	
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	-							1.050,0	913,0			137,0	-	11,0	Loại IV	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	-							1.530,0	1.357,0			173,0	-		Loại IV	
	Tổng cộng	55.049,0	37.469,0	6.769,0	-	200,0	1.029,0	16.351,0	59.902,1	24.432,2	14.769,0	5.440,0	15.260,9		1.680,0		

Mẫu biểu số 2

BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến trong giai đoạn tiếp theo (dự kiến năm 2024 giai đoạn 2023-2025)													Phương án phân loại tự chủ tài chính	
		Nguồn thu						Tổng chi thường xuyên					Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phân chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý		Chi thường xuyên khác		Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**)															
	<i>(Chỉ tiết tên các đơn vị)</i>															
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	42.761,0	35.796,0	2.000,0	-	200	1.460	5.305,0	34.896,0	12.406,0	15.526,0	5.752,0	1.212,0		1.960,0	
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	32.701,0	32.396,0					305	27.248	7.990	13.481	5.137	640	1,20	1.363,0	Loại II
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	6.100,0				200	900	5.000,0	4.296,0	2.210,0	1.514,0		572,0	1,42	77	Loại II
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,0					80		0					1,01	20	Loại II
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.480,0	2.000,0	2.000,0			480		2.000,0	1.350,0	310,0	340,0			500	Loại II
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.400,0	1.400,0						1.352,0	856,0	221,0	275,0		1,04		Loại II
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	15.620,0	4.569,0	4.569,0	0	0	0	11.051,0	15.170	2.985	-	-	12.185		0	
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	15.620,0	4.569,0	4.569,0				11.051,0	15.170	2.985			12.185	1,03		Loại III
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,0	-	0	0	0	121	0	11.949,33	10.405,33	744	0	800	0	11	
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	121	-	-	-	-	121	-	7.162	6.418	744	-	-	0	0	
1	Trung tâm Khuyến nông	0							3.587	3.587						Loại IV
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121					121		3.575,33	2.831,33	744			0,03		Loại IV
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	0	0	0	0	0	0	0	4.787	3.987	-	-	800		11	
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	0							627	559			68	0,00		Loại IV
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	0							1.150,00	805			345	0,00		Loại IV
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	0							1.050,00	913			137	0,00	11	Loại IV
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	0							1.960	1.710			250	0,00		Loại IV
	Tổng cộng	58.502,0	40.365,0	6.569,0	-	200,0	1.581,0	16.356,0	62.015,3	25.796,3	16.270,0	5.752,0	14.197,0		1.971,0	

Mẫu biểu 2
BIỂU TỔNG HỢP VỀ PHƯƠNG ÁN PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2023-2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Dự kiến năm 2025 giai đoạn 2023-2025)													Dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Phương án phân loại tự chủ tài chính	
		Nguồn thu							Tổng chi thường xuyên					Tỷ lệ đảm bảo chi TX (%)			
		Tổng cộng	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	Trong đó, thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ	Thu từ các nhiệm vụ KHCN	Thu phí theo pháp luật phí, lệ phí	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công không sử dụng NSNN (Phân chênh lệch thu lớn hơn chi)	Thu khác...	Tổng cộng	Chi tiền lương, tiền công	Chi hoạt động chuyên môn	Chi quản lý	Chi thường xuyên khác				
I	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (**) <i>(Chi tiết tên các đơn vị)</i>																
II	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên	46.290,0	39.640,0	2.300,0	0,0	200,0	1.140,0	5.310,0	38.495,0	13.018,0	17.119,0	6.053,0	2.305,0		2.221,0		
1	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	36.050,0	35.740,0					310,0	29.563,0	8.390,0	15.023,0	5.395,0	755,0	1,22	1.622,0	Loại II	
2	Ban Quản lý cảng cá Bình Định	5.772,0				200,0	572,0	5.000,0	5.274,0	2.210,0	1.514,0		1.550,0	1,09	77,00	Loại II	
3	Trạm Vật tư thuốc thú y	80,00					80,00		0,00					1,01	20,00	Loại II	
4	Trung tâm Quy hoạch Nông nghiệp nông thôn	2.788,00	2.300,00	2.300,00			488,00		2.300,00	1.560,00	360,00	380,00		1,21	502,00	Loại II	
5	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	1.600,00	1.600,00						1.358,00	858,00	222,00	278,00		1,18		Loại II	
III	Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	15.620,00	4.569,00	4.569,00	0,00	0,00	0,00	11.051,00	15.170,00	2.985,00	0,00	0,00	12.185,00		0,00		
1	Trung tâm Giống Nông nghiệp	15.620,00	4.569,00	4.569,00				11.051,00	15.170,00	2.985,00			12.185,00	1,03		Loại III	
IV	Đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	121,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,00	0,00	12.494,27	10.894,07	744,00	0,00	856,20		0,00		
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	121,00	0,00	0,00	0,00	0,00	121,00	0,00	7.278,27	6.534,27	744,00	0,00	0,00		0,00		
1	Trung tâm Khuyến nông	0,00							3.618,00	3.618,00				0,00		Loại IV	
2	Ban Quản lý rừng đặc dụng An Toàn	121,00					121,00		3.660,27	2.916,27	744,00			0,03		Loại IV	
	<i>(Đơn vị theo chức năng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao không có nguồn thu hoặc nguồn thu thấp)</i>	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	5.216,00	4.359,80	0,00	0,00	856,20		0,00		
3	Chi cục Trồng trọt và BVTV (Biên chế sự nghiệp)	0,00							636,00	567,00			69,00	0,00		Loại IV	
4	Chi cục Thủy lợi (Biên chế sự nghiệp)	0,00							1.380,00	979,80			400,20	0,00		Loại IV	
5	Chi cục Thủy sản (Biên chế sự nghiệp)	0,00							1.050,00	913,00			137,00	0,00		Loại IV	
6	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Biên chế sự nghiệp)	0,00							2.150,00	1.900,00			250,00	0,00		Loại IV	
	Tổng cộng	62.031,00	44.209,00	6.869,00	0,00	200,00	1.261,00	16.361,00	66.159,27	26.897,07	17.863,00	6.053,00	15.346,20		2.221,00		